

Quảng Bình, ngày 30 tháng 3 năm 2016

BẢN NIÊM YẾT VIỆC BÁN ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

1. Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản tỉnh Quảng Bình tổ chức bán đấu giá quyền sử dụng đất đối với 90 lô đất ở biệt thự thuộc khu đô thị Sa Động, xã Bảo Ninh, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình. Cụ thể:

*** Khu OM1:**

- 12 lô đất có hướng Đông Bắc, đường rộng 60m; có diện tích từ 420,0m² đến 504,2m²; Giá khởi điểm từ 2.826.600.000,đồng/lô đến 4.073.940.000,đồng/lô;

- 12 lô đất có hướng Tây Nam, đường rộng 15m; có diện tích từ 420,0m² đến 591,8m²; Giá khởi điểm từ 1.978.200.000,đồng/lô đến 3.346.630.000,đồng/lô;

*** Khu OM2:**

- 10 lô đất có hướng Đông Bắc, đường rộng 60m; có diện tích từ 420,0m² đến 625,0m²; Giá khởi điểm từ 2.826.600.000,đồng/lô đến 5.050.000.000,đồng/lô;

- 10 lô đất có hướng Tây Nam, đường rộng 15m; có diện tích từ 420,0m² đến 618,5m²; Giá khởi điểm từ 1.978.200.000,đồng/lô đến 3.497.620.000,đồng/lô;

*** Khu OM3:**

- 13 lô đất có hướng Đông Bắc, đường rộng 15m; có diện tích từ 387,7m² đến 404,9m²; Giá khởi điểm từ 1.907.080.000,đồng/lô đến 2.219.020.000,đồng/lô;

- 13 lô đất ở có hướng Tây Nam, đường rộng 20m; có diện tích từ 391,5m² đến 468,2m²; Giá khởi điểm từ 1.834.160.000,đồng/lô đến 2.647.670.000,đồng/lô;

*** Khu OM4:**

- 10 lô đất có hướng Đông Bắc, đường rộng 15m; có diện tích từ 404,9m² đến 586,1m²; Giá khởi điểm từ 1.907.080.000,đồng/lô đến 3.314.400.000,đồng/lô;

- 10 lô đất có hướng Tây Nam, đường rộng 20m; có diện tích từ 404,0m² đến 578,6m²; Giá khởi điểm từ 1.834.160.000,đồng/lô đến 3.271.980.000,đồng/lô.

(có bản phụ lục chi tiết kèm theo)

Giá khởi điểm của các lô đất trên chưa bao gồm lệ phí trước bạ đất, phí, lệ phí và các chi phí khác phục vụ cho việc kê khai đăng ký quyền sử dụng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Đối tượng tham gia đấu giá: Hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng được Nhà nước giao đất, chấp hành tốt pháp luật đất đai, thực hiện nghiêm túc theo Quyết định số 2351/QĐ-UBND ngày 25/8/2015 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất các lô đất ở thuộc Khu đô thị Sa Động tại xã Bảo Ninh, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

3. Điều kiện, quyền và nghĩa vụ của người tham gia đấu giá: thực hiện theo Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BTNMT-BTP ngày 04/4/2015 của Bộ Tài nguyên – Môi trường và Bộ Tư pháp quy định việc tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất; Quy chế đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình ban hành kèm theo Quyết định số 27/2011/QĐ-UBND ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh Quảng Bình.

4. Mục đích sử dụng đất, mật độ xây dựng, chỉ giới xây dựng sau khi trúng đấu giá được thực hiện theo Quyết định số 3039/QĐ-UBND ngày 28/10/2014 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết Khu đô thị Sa Động, xã Bảo Ninh, thành phố Đồng Hới.

5. Thời hạn tham khảo hồ sơ, làm thủ tục đăng ký tham gia đấu giá từ ngày **30/3/2016** đến **10 giờ 00 phút ngày 28/4/2016** (Trong giờ hành chính các ngày làm việc).

- Tiền đặt trước: Nộp 15% trên giá khởi điểm của từng lô đất đăng ký.

- Phí tham gia đấu giá: Nộp 500.000, đồng/hồ sơ đăng ký.

6. Thời gian tổ chức bán đấu giá: **14 giờ 00 phút ngày 29/4/2016**.

7. Địa điểm tham khảo hồ sơ, làm thủ đăng ký tham gia đấu giá và tổ chức bán đấu giá: Tại Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản tỉnh Quảng Bình. Địa chỉ: Số 52 đường Nguyễn Hữu Cảnh, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

Mọi chi tiết xin liên hệ tại Trung tâm; Điện thoại: 052.3533 568 ; 052 3825 406.

Niêm yết tại:

- Nơi có tài sản bán đấu giá;
- UBND xã Bảo Ninh;
- TT Phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Bình;
- Trung tâm DVBDGTS QB.



PHỤ LỤC CHI TIẾT
90 LÔ ĐẤT Ở BIỆT THỰ THUỘC KHU ĐÔ THỊ SA ĐỘNG TẠI XÃ BẢO NINH,
THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI, TỈNH QUẢNG BÌNH

1. Khu OM1

1.1. Các lô đất ký hiệu từ OM1.1 đến OM1.12 có hướng Đông Bắc (Đường rộng 60m)

TT	Tên lô đất	Thửa đất số	Tờ BĐ số	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Giá khởi điểm đấu giá (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Ghi chú
1	OM1.1	1	65	ONT	504,2	8.080.000	4.073.940.000	611.091.000	2 mặt tiền
2	OM1.2	3	65	ONT	420,0	6.730.000	2.826.600.000	423.990.000	
3	OM1.3	4	65	ONT	420,0	6.730.000	2.826.600.000	423.990.000	
4	OM1.4	8	65	ONT	420,0	6.730.000	2.826.600.000	423.990.000	
5	OM1.5	10	65	ONT	420,0	6.730.000	2.826.600.000	423.990.000	
6	OM1.6	9	65	ONT	420,0	6.730.000	2.826.600.000	423.990.000	
7	OM1.7	18	65	ONT	420,0	6.730.000	2.826.600.000	423.990.000	
8	OM1.8	19	65	ONT	420,0	6.730.000	2.826.600.000	423.990.000	
9	OM1.9	27	65	ONT	420,0	6.730.000	2.826.600.000	423.990.000	
10	OM1.10	29	65	ONT	420,0	6.730.000	2.826.600.000	423.990.000	
11	OM1.11	28	65	ONT	420,0	6.730.000	2.826.600.000	423.990.000	
12	OM1.12	38	65	ONT	502,4	8.080.000	4.059.390.000	608.908.000	2 mặt tiền
Cộng (12 lô)					5.206,6		36.399.330.000	5.459.899.000	

1.2. Các lô đất ký hiệu từ OM1.13 đến OM1.24 có hướng Tây Nam (Đường rộng 15m)

TT	Tên lô đất	Thửa đất số	Tờ BĐ số	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Giá khởi điểm đấu giá (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Ghi chú
1	OM1.13	2	65	ONT	591,8	5.655.000	3.346.630.000	501.994.000	2 mặt tiền
2	OM1.14	6	65	ONT	420,0	4.710.000	1.978.200.000	296.730.000	
3	OM1.15	5	65	ONT	420,0	4.710.000	1.978.200.000	296.730.000	
4	OM1.16	7	65	ONT	420,0	4.710.000	1.978.200.000	296.730.000	
5	OM1.17	11	65	ONT	420,0	4.710.000	1.978.200.000	296.730.000	
6	OM1.18	16	65	ONT	420,0	4.710.000	1.978.200.000	296.730.000	
7	OM1.19	20	65	ONT	420,0	4.710.000	1.978.200.000	296.730.000	
8	OM1.20	25	65	ONT	420,0	4.710.000	1.978.200.000	296.730.000	
9	OM1.21	26	65	ONT	420,0	4.710.000	1.978.200.000	296.730.000	


1

10	OM1.22	30	65	ONT	420,0	4.710.000	1.978.200.000	296.730.000	
11	OM1.23	37	65	ONT	420,0	4.710.000	1.978.200.000	296.730.000	
12	OM1.24	1	66	ONT	502,4	5.655.000	2.841.070.000	426.160.000	2 mặt tiền
Cộng (12 lô)					5.294,2		25.969.700.000	3.895.454.000	

2. Khu OM2

2.1. Các lô đất ký hiệu từ OM2.1 đến OM2.10 có hướng Đông Bắc (Đường rộng 60m)

TT	Tên lô đất	Thửa đất số	Tờ BĐ số	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Giá khởi điểm đấu giá (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Ghi chú
1	OM2.1	7	66	ONT	518,9	8.080.000	4.192.710.000	628.906.000	2 mặt tiền
2	OM2.2	10	66	ONT	420,0	6.730.000	2.826.600.000	423.990.000	
3	OM2.3	16	66	ONT	420,0	6.730.000	2.826.600.000	423.990.000	
4	OM2.4	17	66	ONT	420,0	6.730.000	2.826.600.000	423.990.000	
5	OM2.5	34	66	ONT	420,0	6.730.000	2.826.600.000	423.990.000	
6	OM2.6	38	66	ONT	420,0	6.730.000	2.826.600.000	423.990.000	
7	OM2.7	37	66	ONT	420,0	6.730.000	2.826.600.000	423.990.000	
8	OM2.8	1	67	ONT	420,0	6.730.000	2.826.600.000	423.990.000	
9	OM2.9	2	67	ONT	420,0	6.730.000	2.826.600.000	423.990.000	
10	OM2.10	4	67	ONT	625,0	8.080.000	5.050.000.000	757.500.000	2 mặt tiền
Cộng (10 lô)					4.503,9		31.855.510.000	4.778.326.000	

2.2. Các lô đất ký hiệu từ OM2.11 đến OM2.20 có hướng Tây Nam (Đường rộng 15m)

TT	Tên lô đất	Thửa đất số	Tờ BĐ số	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Giá khởi điểm đấu giá (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Ghi chú
1	OM2.11	11	66	ONT	518,9	5.655.000	2.934.380.000	440.157.000	2 mặt tiền
2	OM2.12	15	66	ONT	420,0	4.710.000	1.978.200.000	296.730.000	
3	OM2.13	18	66	ONT	420,0	4.710.000	1.978.200.000	296.730.000	
4	OM2.14	32	66	ONT	420,0	4.710.000	1.978.200.000	296.730.000	
5	OM2.15	33	66	ONT	420,0	4.710.000	1.978.200.000	296.730.000	
6	OM2.16	39	66	ONT	420,0	4.710.000	1.978.200.000	296.730.000	
7	OM2.17	63	66	ONT	420,0	4.710.000	1.978.200.000	296.730.000	
8	OM2.18	64	66	ONT	420,0	4.710.000	1.978.200.000	296.730.000	
9	OM2.19	3	67	ONT	420,0	4.710.000	1.978.200.000	296.730.000	
10	OM2.20	5	67	ONT	618,5	5.655.000	3.497.620.000	524.643.000	2 mặt tiền
Cộng (10 lô)					4.497,4		22.257.600.000	3.338.640.000	

3. Khu OM3

3.1. Các lô đất ký hiệu từ OM3.1 đến OM3.13 có hướng Đông Bắc (Đường rộng 15m)

TT	Tên lô đất	Thửa đất số	Tờ BĐ số	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Giá khởi điểm đấu giá (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Ghi chú
1	OM3.1	91	45	ONT	387,7	5.655.000	2.192.440.000	328.866.000	2 mặt tiền
2	OM3.2	92	45	ONT	404,9	4.710.000	1.907.080.000	286.062.000	
3	OM3.3	93	45	ONT	404,9	4.710.000	1.907.080.000	286.062.000	
4	OM3.4	13	65	ONT	404,9	4.710.000	1.907.080.000	286.062.000	
5	OM3.5	12	65	ONT	404,9	4.710.000	1.907.080.000	286.062.000	
6	OM3.6	15	65	ONT	404,9	4.710.000	1.907.080.000	286.062.000	
7	OM3.7	21	65	ONT	404,9	4.710.000	1.907.080.000	286.062.000	
8	OM3.8	24	65	ONT	404,9	4.710.000	1.907.080.000	286.062.000	
9	OM3.9	31	65	ONT	404,9	4.710.000	1.907.080.000	286.062.000	
10	OM3.10	35	65	ONT	404,9	4.710.000	1.907.080.000	286.062.000	
11	OM3.11	36	65	ONT	404,9	4.710.000	1.907.080.000	286.062.000	
12	OM3.12	2	66	ONT	404,9	4.710.000	1.907.080.000	286.062.000	
13	OM3.13	6	66	ONT	392,4	5.655.000	2.219.020.000	332.853.000	2 mặt tiền
Cộng (13 lô)					5.234,0		25.389.340.000	3.808.401.000	

3.2. Các lô đất ký hiệu từ OM3.14 đến OM3.26 có hướng Tây Nam (Đường rộng 20m)

TT	Tên lô đất	Thửa đất số	Tờ BĐ số	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Giá khởi điểm đấu giá (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Ghi chú
1	OM3.14	86	45	ONT	468,2	5.655.000	2.647.670.000	397.150.000	2 mặt tiền
2	OM3.15	87	45	ONT	404,0	4.710.000	1.902.840.000	285.426.000	
3	OM3.16	88	45	ONT	404,0	4.710.000	1.902.840.000	285.426.000	
4	OM3.17	89	45	ONT	404,0	4.710.000	1.902.840.000	285.426.000	
5	OM3.18	14	65	ONT	404,0	4.540.000	1.834.160.000	275.124.000	
6	OM3.19	22	65	ONT	404,0	4.540.000	1.834.160.000	275.124.000	
7	OM3.20	23	65	ONT	404,0	4.710.000	1.902.840.000	285.426.000	
8	OM3.21	33	65	ONT	404,0	4.710.000	1.902.840.000	285.426.000	
9	OM3.22	32	65	ONT	404,0	4.710.000	1.902.840.000	285.426.000	
10	OM3.23	34	65	ONT	404,0	4.710.000	1.902.840.000	285.426.000	
11	OM3.24	3	66	ONT	404,0	4.710.000	1.902.840.000	285.426.000	
12	OM3.25	5	66	ONT	404,0	4.710.000	1.902.840.000	285.426.000	
13	OM3.26	12	66	ONT	391,5	5.655.000	2.213.930.000	332.089.000	2 mặt tiền
Cộng (13 lô)					5.303,7		25.655.480.000	3.848.321.000	

4. Khu OM4

4.1. Các lô đất ký hiệu từ OM4.1 đến OM4.10 có hướng Đông Bắc (Đường rộng 15m)

TT	Tên lô đất	Thửa đất số	Tờ BĐ số	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Giá khởi điểm đấu giá (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Ghi chú
1	OM4.1	14	66	ONT	499,8	5.655.000	2.826.370.000	423.955.000	2 mặt tiền
2	OM4.2	19	66	ONT	404,9	4.710.000	1.907.080.000	286.062.000	
3	OM4.3	31	66	ONT	404,9	4.710.000	1.907.080.000	286.062.000	
4	OM4.4	41	66	ONT	404,9	4.710.000	1.907.080.000	286.062.000	
5	OM4.5	40	66	ONT	404,9	4.710.000	1.907.080.000	286.062.000	
6	OM4.6	62	66	ONT	404,9	4.710.000	1.907.080.000	286.062.000	
7	OM4.7	65	66	ONT	404,9	4.710.000	1.907.080.000	286.062.000	
8	OM4.8	94	66	ONT	404,9	4.710.000	1.907.080.000	286.062.000	
9	OM4.9	98	66	ONT	404,9	4.710.000	1.907.080.000	286.062.000	
10	OM4.10	128	66	ONT	586,1	5.655.000	3.314.400.000	497.160.000	2 mặt tiền
Cộng (10 lô)					4.325,1		21.397.410.000	3.209.611.000	

4.2. Các lô đất ký hiệu từ OM4.11 đến OM4.20 có hướng Tây Nam (Đường rộng 20m)

TT	Tên lô đất	Thửa đất số	Tờ BĐ số	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Giá khởi điểm đấu giá (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Ghi chú
1	OM4.11	21	66	ONT	498,6	5.655.000	2.819.580.000	422.937.000	2 mặt tiền
2	OM4.12	20	66	ONT	404,0	4.540.000	1.834.160.000	275.124.000	
3	OM4.13	30	66	ONT	404,0	4.540.000	1.834.160.000	275.124.000	
4	OM4.14	42	66	ONT	404,0	4.710.000	1.902.840.000	285.426.000	
5	OM4.15	60	66	ONT	404,0	4.540.000	1.834.160.000	275.124.000	
6	OM4.16	66	66	ONT	404,0	4.540.000	1.834.160.000	275.124.000	
7	OM4.17	92	66	ONT	404,0	4.710.000	1.902.840.000	285.426.000	
8	OM4.18	93	66	ONT	404,0	4.540.000	1.834.160.000	275.124.000	
9	OM4.19	99	66	ONT	404,0	4.710.000	1.902.840.000	285.426.000	
10	OM4.20	127	66	ONT	578,6	5.655.000	3.271.980.000	490.797.000	2 mặt tiền
Cộng (10 lô)					4.309,2		20.970.880.000	3.145.632.000	
Tổng cộng: 90 lô					38.674,1		209.895.250.000	31.484.284.000	

